CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 6, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.10.27 20:51:42+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

MỤC LỤC

---ooo---

Nội dung	Trang
1 - Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	5 - 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**539,970,784,067**	**601,100,535,457**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**75,665,395,371**	**178,590,687,326**
1. Tiền	111		31,365,395,371	49,690,687,326
2. Các khoản tương đương tiền	112		44,300,000,000	128,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**99,968,954,572**	**68,954,572**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68,954,572	68,954,572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	99,900,000,000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**169,791,470,714**	**127,243,186,490**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	165,796,984,705	129,757,803,847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	5,596,872,679	2,654,338,288
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	12,200,000,000	10,000,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1,819,392,282	370,040,699
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.1	(15,621,778,952)	(15,538,996,344)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**192,875,042,970**	**294,823,018,433**
1. Hàng tồn kho	141		195,572,389,706	297,251,047,424
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,697,346,736)	(2,428,028,991)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1,669,920,440**	**374,688,636**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	1,508,886,294	373,852,900
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		161,034,146	835,736
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**406,449,946,005**	**357,282,632,141**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27,000,000**	**27,000,000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	277,000,000	1,575,519,483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	8	(250,000,000)	(1,548,519,483)
II. Tài sản cố định	**220**		**209,712,234,660**	**222,749,837,835**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	134,406,164,444	146,618,790,701
- Nguyên giá	*222*		*422,749,454,795*	*421,390,571,884*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(288,343,290,351)*	*(274,771,781,183)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	75,306,070,216	76,131,047,134
- Nguyên giá	*228*		*83,587,042,931*	*83,587,042,931*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(8,280,972,715)*	*(7,455,995,797)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**170,626,111**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	170,626,111	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**15**	**195,495,451,046**	**131,445,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	15.1	107,760,000,000	107,760,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15.2	12,000,000,000	12,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15.3	11,685,000,000	11,685,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(949,548,954)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		65,000,000,000	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,044,634,188**	**3,060,794,306**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	-	19,251,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	1,044,634,188	3,041,542,806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**946,420,730,072**	**958,383,167,598**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG *(Tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**170,939,223,274**	**275,518,073,262**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**166,935,812,524**	**271,021,414,762**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63,631,361,104	80,855,285,520
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		333,039,668	1,350,201,792
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15,627,582,388	13,157,130,063
4. Phải trả người lao động	314		38,445,832,072	62,710,615,984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	38,157,550,331	3,691,755,757
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43,350,000	186,750,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2,664,180,557	27,113,783,100
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	63,952,324,266
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	8,032,916,404	18,003,568,280
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,003,410,750**	**4,496,658,500**
1. Phải trả dài hạn khác	337		60,000,000	60,000,000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	3,943,410,750	4,436,658,500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**775,481,506,798**	**682,865,094,336**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**775,481,506,798**	**682,865,094,336**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640,508,920,000	265,772,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*640,508,920,000*	*265,772,800,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880,700,783	16,680,700,783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,344,537,140	223,751,797,140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113,747,348,875	176,659,796,413
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*8,069,109,413*	*72,618,810,863*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*105,678,239,462*	*104,040,985,550*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**946,420,730,072**	**958,383,167,598**

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3	
			2022	2021	2022	2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	281,819,524,961	255,430,287,155	832,146,061,020	641,686,186,852
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	19,333,587,001	1,155,095,082	19,853,015,599	2,222,425,634
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	23	**262,485,937,960**	**254,275,192,073**	**812,293,045,421**	**639,463,761,218**
4. Giá vốn hàng bán	11	24	137,907,366,637	148,557,296,336	472,647,733,106	356,163,149,983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**124,578,571,323**	**105,717,895,737**	**339,645,312,315**	**283,300,611,235**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2,039,268,727	422,648,171	8,429,161,862	6,087,510,562
7. Chi phí tài chính	22	25	2,792,335,090	2,901,495,807	7,060,079,133	7,282,532,605
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23		-	*1,002,885,400*	470,835,382	*3,061,880,988*
8. Chi phí bán hàng	25	26	59,881,955,336	43,413,412,680	157,653,729,729	117,429,332,917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	19,361,918,870	16,346,463,492	50,758,364,348	47,138,766,948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**44,581,630,754**	**43,479,171,929**	**132,602,300,967**	**117,537,489,327**
11. Thu nhập khác	31		102,036,156	192,447,012	687,272,857	883,937,568
12. Chi phí khác	32		33,982,408	43,265,195	289,230,644	114,644,870
13. Lợi nhuận khác	**40**		**68,053,748**	**149,181,817**	**398,042,213**	**769,292,698**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**44,649,684,502**	**43,628,353,746**	**133,000,343,180**	**118,306,782,025**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26.1	9,169,239,755	9,320,578,336	25,325,195,100	24,367,157,893
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26.2	20,695,450	-	1,996,908,618	(80,031,486)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**35,459,749,297**	**34,307,775,410**	**105,678,239,462**	**94,019,655,618**

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**133,000,343,180**	**118,306,782,025**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14,396,486,086	13,934,658,341
- Các khoản dự phòng	03	3,747,755,096	802,301,916
- Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1,030,095)	(15,577,825)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8,340,118,981)	(5,771,496,661)
- Chi phí lãi vay	06	470,835,382	3,061,880,988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**143,274,270,668**	**130,318,548,784**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42,337,578,789)	(6,115,542,222)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	101,636,839,535	(42,177,828,152)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1,345,961,515	11,549,120,335
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1,115,781,894)	(1,313,451,746)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(958,596,774)	(2,914,467,937)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26,738,310,471)	(27,446,765,601)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22,981,194,040)	(12,265,579,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**152,125,609,750**	**49,634,034,461**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,920,743,577)	(6,980,656,817)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(167,100,000,000)	(55,000,000,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	55,000,000,000
4 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	100,000,000
5 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,477,572,043	2,998,383,088
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(164,543,171,534)**	**(3,882,273,729)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	247,294,236,508
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63,952,324,266)	(201,473,689,423)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(26,556,436,000)	(53,243,004,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(90,508,760,266)**	**(7,422,456,915)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(102,926,322,050)**	**38,329,303,817**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**178,590,687,326**	**43,637,078,031**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1,030,095	(30,063,052)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**75,665,395,371**	**81,936,318,796**

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 11 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 794 người (Tại ngày 31.12.2021 : 796 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 Số 3700806295 cấp ngày 05 tháng 10 năm 2022. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 số 0300468511 cấp ngày 05 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiều - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecan và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15.1 Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng,

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	VND	*VND*
Tiền mặt	1,909,181,660	3,826,811,268
Vàng	201,630,000	-
Tiền gửi ngân hàng	29,254,583,711	45,863,876,058
Các khoản tương đương tiền (*)	44,300,000,000	128,900,000,000
Tổng cộng	**75,665,395,371**	**178,590,687,326**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	VND	*VND*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	99,900,000,000	-
Tổng cộng	**99,900,000,000**	**-**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	**438,900,000**	**585,200,000**
DP TW 25 (Công ty con)	438,900,000	585,200,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**165,358,084,705**	**129,172,603,847**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	165,358,084,705	129,172,603,847
Tổng cộng	**165,796,984,705**	**129,757,803,847**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15,621,778,952)	(15,538,996,344)
Giá trị thuần	**150,175,205,753**	**114,218,807,503**

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 *VND*	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 *VND*
Số đầu kỳ	15,538,996,344	13,042,634,693
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	3,022,136,147	109,852,416
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập trích lập trong kỳ	(2,939,353,539)	-
Số cuối kỳ	**15,621,778,952**	**13,152,487,109**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
ALFRESA CODUPHA HEALTHCARE VIETNAM CO., LTD	-	1,040,875,000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN VIỆT NAM	2,549,130,000	-
ZHONGSHAN JIANHE TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO., LTD	1,320,924,384	-
Khác	1,726,818,295	1,613,463,288
Tổng cộng	**5,596,872,679**	**2,654,338,288**

7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Cho bên liên quan vay	12,200,000,000	10,000,000,000

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

Bên vay	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất %/năm*
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	10,000,000,000	Ngày 22 tháng 09 năm 2023	5.5
	2,200,000,000	Ngày 11 tháng 02 năm 2023	

8 PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Ngắn hạn	**1,819,392,282**	**370,040,699**
Tạm ứng cho nhân viên	874,034,313	57,339,000
Ký quỹ, ký cược	43,750,432	46,164,713
Phải thu khác	901,607,537	70,000,000
Dài hạn	**277,000,000**	**1,575,519,483**
Phải thu nhân viên	-	1,298,519,483
Ký quỹ, ký cược	27,000,000	27,000,000
Phải thu khác	250,000,000	250,000,000
Tổng cộng	**2,096,392,282**	**1,945,560,182**
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(250,000,000)	(1,548,519,483)
Giá trị thuần	**1,846,392,282**	**397,040,699**

9. NỢ XẤU

VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**33,489,932,745**	**(15,621,778,952)**	**32,875,518,549**	**(15,538,996,344)**
Khối điều trị	30,033,331,688	(13,632,046,617)	25,862,252,140	(10,736,515,150)
Nhà thuốc	752,872,630	(346,156,797)	3,125,060,347	(2,665,794,657)
Khác	2,703,728,427	(1,643,575,538)	3,888,206,062	(2,136,686,537)
Phải thu dài hạn khác	**250,000,000**	**(250,000,000)**	**1,548,519,483**	**(1,548,519,483)**
Phải thu nhân viên	-	-	1,298,519,483	(1,298,519,483)
Khác	250,000,000	(250,000,000)	250,000,000	(250,000,000)
Tổng cộng	**33,739,932,745**	**(15,871,778,952)**	**34,424,038,032**	**(17,087,515,827)**

Theo Nghị quyết số 395/NQ-HĐQT ngày 09/05/2022 Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC đã xử lý công nợ quá hạn không thể thu hồi số tiền 4.237.873.022 đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	119,709,149,319	(2,683,220,271)	206,052,916,191	(2,415,011,276)
Công cụ, dụng cụ, VPP	48,282,200		20,070,720	-
Thành phẩm	59,581,827,190	(14,126,465)	84,845,151,734	(13,017,715)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	352,868,035	-	3,306,021,313	-
Hàng hóa	15,880,262,962	-	1,059,266,006	-
Hàng mua đang đi đường	-	-	1,967,621,460	-
	195,572,389,706	**(2,697,346,736)**	**297,251,047,424**	**(2,428,028,991)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2021	250,763,795,974	142,192,610,565	25,401,696,422	3,032,468,923	421,390,571,884
Mua trong kỳ	874,374,511	311,300,000	-	-	1,185,674,511
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành		173,208,400	-	-	173,208,400
Thanh lý		-	-	-	0
30/09/2022	**251,638,170,485**	**142,677,118,965**	**25,401,696,422**	**3,032,468,923**	**422,749,454,795**
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2021	124,509,450,097	124,066,528,582	23,462,982,782	2,732,819,722	274,771,781,183
Khấu hao trong kỳ	9,436,770,366	3,569,787,979	468,499,188	96,451,635	13,571,509,168
30/09/2022	**133,946,220,463**	**127,636,316,561**	**23,931,481,970**	**2,829,271,357**	**288,343,290,351**
Giá trị còn lại :					
31/12/2021	**126,254,345,877**	**18,126,081,983**	**1,938,713,640**	**299,649,201**	**146,618,790,701**
30/09/2022	**117,691,950,022**	**15,040,802,404**	**1,470,214,452**	**203,197,566**	**134,406,164,444**
Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*31,416,460,224*	*114,142,619,814*	*22,562,627,783*	*2,650,650,852*	*170,772,358,673*

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2021	82,296,407,931	1,290,635,000	83,587,042,931
30/09/2022	**82,296,407,931**	**1,290,635,000**	**83,587,042,931**
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2021	6,165,360,797	1,290,635,000	7,455,995,797
Khấu hao trong kỳ	824,976,918		824,976,918
30/09/2022	**6,990,337,715**	**1,290,635,000**	**8,280,972,715**
Giá trị còn lại :			
31/12/2021	**76,131,047,134**	**-**	**76,131,047,134**
30/09/2022	**75,306,070,216**	**-**	**75,306,070,216**
Trong đó : *Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng*		*1,290,635,000*	*1,290,635,000*

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Máy sinh khí Hydrogen	51,126,111	-
Máy sấy băng tải vỉ lật (Máy đã qua sử dụng)	119,500,000	-
Tổng cộng	**170,626,111**	-

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Ngắn hạn	**1,508,886,294**	**373,852,900**
Chi phí thuê đất	965,072,635	-
Chi phí bảo hiểm	173,007,200	-
Công cụ, dụng cụ	88,058,294	163,760,000
Khác	282,748,165	210,092,900
Dài hạn	-	**19,251,500**
Khác	-	19,251,500
Tổng cộng	**1,508,886,294**	**393,104,400**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Đầu tư vào các công ty con	107,760,000,000	107,760,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	12,000,000,000	12,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11,685,000,000	11,685,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(949,548,954)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65,000,000,000	-
Tổng cộng	**195,495,451,046**	**131,445,000,000**

15.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	*Địa điểm và hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58.14	92,760,000,000	58.14	92,760,000,000
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100.00	15,000,000,000	100.00	15,000,000,000
			107,760,000,000		**107,760,000,000**

15.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	*Địa điểm và hoạt động chính*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40.00	12,000,000,000	40.00	12,000,000,000

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Số lượng cổ phiếu	*Giá gốc đầu tư VND*	*Số lượng cổ phiếu*	*Giá gốc đầu tư VND*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180,000	4,070,000,000	180,000	4,070,000,000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299,475	2,750,000,000	299,475	2,750,000,000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145,000	1,950,000,000	145,000	1,950,000,000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50,000	1,250,000,000	50,000	1,250,000,000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15,750	1,665,000,000	15,750	1,665,000,000
Tổng cộng	**690,225**	**11,685,000,000**	**690,225**	**11,685,000,000**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	VND	*VND*
Phải trả cho các bên liên quan	**37,085,855,375**	**31,952,030,278**
Dược phẩm TW 25	23,707,389,369	16,574,368,618
OPC Bình Dương	7,749,715,256	13,902,251,010
OPC Bắc Giang	5,628,750,750	1,475,410,650
Phải trả cho người bán	**26,545,505,729**	**48,903,255,242**
GUANGXI CAOBENYUAN TRADITIONAL CHINESE MEDICAL SLICES CC	-	3,036,165,872
CÔNG TY TNHH IN BAO BÌ C.D	5,637,156,099	9,161,424,635
BOZHOU SUNGLIM TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO., LTD	-	1,971,246,060
CÔNG TY TNHH THỦY TINH THÁI TÔ	5,076,000,000	-
Khác	15,832,349,630	34,734,418,675
Tổng cộng	**63,631,361,104**	**80,855,285,520**
Bên liên quan trong Nhóm công ty	*31,457,104,625*	*30,476,619,628*
Bên liên quan ngoài Nhóm công ty	5,628,750,750	*1,475,410,650*

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2022*
Thuế giá trị gia tăng	344,523,200	21,076,285,965	18,664,126,981	2,756,682,184
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	185,515,406	184,841,332	674,074
Thuế nhập khẩu	-	90,243,313	90,243,313	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,224,600,985	25,325,195,100	26,738,310,471	10,811,485,614
Thuế thu nhập cá nhân	459,068,278	7,795,101,889	7,962,263,609	291,906,558
Tiền thuê đất	128,937,600	3,590,329,513	1,952,433,155	1,766,833,958
Khác	-	24,943,482	24,943,482	-
Tổng cộng	**13,157,130,063**	**58,087,614,668**	**55,617,162,343**	**15,627,582,388**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing, tiếp thị bán hàng...	29,686,988,281	900,000,000
Chi phí đồng phục	2,892,351,003	-
Chi phí khám sức khỏe	1,061,248,903	-
Chi phí nhượng quyền	778,762,747	-
Chi phí lãi vay	-	487,761,392
Chi phí khác	3,738,199,397	2,303,994,365
Tổng cộng	**38,157,550,331**	**3,691,755,757**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Cổ tức	380,341,000	26,936,777,000
Kinh phí công đoàn	931,027,075	177,006,100
Bảo hiểm xã hội	1,352,812,482	-
Tổng cộng	**2,664,180,557**	**27,113,783,100**

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Số đầu kỳ	18,003,568,280	19,975,891,126
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại trong kỳ	13,061,827,000	10,688,223,000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(23,032,478,876)	(12,267,732,846)
Số dư cuối kỳ	**8,032,916,404**	**18,396,381,280**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Trợ cấp thôi việc	3,943,410,750	4,436,658,500

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Cổ phiếu được phép phát hành :	64,050,892	26,577,280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64,050,892*	*26,577,280*
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	*64,050,892*	*26,577,280*

. Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

22.2 Cổ tức :

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	**26,556,436,000**	**53,243,004,000**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	265,772,800,000	16,680,700,783	207,719,463,140	152,493,927,863	642,666,891,786
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	94,019,655,618	94,019,655,618
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16,032,334,000	(16,032,334,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10,688,223,000)	(10,688,223,000)
Cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	-	(53,154,560,000)	(53,154,560,000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2021	265,772,800,000	16,680,700,783	223,751,797,140	166,638,466,481	672,843,764,404
Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	265,772,800,000	16,680,700,783	223,751,797,140	176,659,796,413	682,865,094,336
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	105,678,239,462	105,678,239,462
Tăng vốn trong kỳ (*)	374,736,120,000	(15,800,000,000)	(223,000,000,000)	(135,936,120,000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19,592,740,000	(19,592,740,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13,061,827,000)	(13,061,827,000)
Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022	640,508,920,000	880,700,783	20,344,537,140	113,747,348,875	775,481,506,798

(*) Căn cứ nghị quyết số 587/2022/NQ -HĐQT - 02/08/2022 Thông qua kết kết quả phát hành và kết thúc đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 265.772.800.000 đồng lên thành 640.508.920.000 đồng và công ty đang làm thủ tục thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh.

23. DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	**832,146,061,020**	**641,686,186,852**
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	*828,189,484,905*	*640,638,872,415*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*103,108,607*	*84,940,000*
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác	*3,853,467,508*	*962,374,437*
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	19,853,015,599	2,222,425,634
Doanh thu thuần	**812,293,045,421**	**639,463,761,218**
Trong đó :		
Doanh thu đối với bên khác	*816,046,264,969*	*639,150,476,001*
Doanh thu đối với bên liên quan	*(3,753,219,548)*	*313,285,217*
(Thuyết minh số 29)		

Doanh thu hoạt động tài chính	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Cổ tức và lợi nhuận được chia	3,782,982,264	4,351,220,979
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	4,557,136,717	1,420,275,682
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	89,042,881	316,013,901
Chiết khấu thanh toán nhận được	-	-
Tổng cộng	**8,429,161,862**	**6,087,510,562**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	440,002,061,670	331,783,717,175
Giá vốn hàng khuyến mãi	29,144,259,170	23,320,248,804
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	3,501,412,266	1,059,184,004
Tổng cộng	**472,647,733,106**	**356,163,149,983**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Chi phí lãi vay	470,835,382	3,061,880,988
Chiết khấu thanh toán	5,568,561,005	4,219,718,186
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	71,133,792	933,431
Dự phòng đầu tư tài chính	949,548,954	-
	7,060,079,133	**7,282,532,605**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Chi phí bán hàng	**157,653,729,729**	**117,429,332,917**
Chi phí nhân viên	85,758,683,837	69,117,604,432
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị bán hàng...	30,430,027,599	20,001,204,964
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,844,850,460	5,145,858,646
Khác	36,620,167,833	23,164,664,875
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**50,758,364,348**	**47,138,766,948**
Chi phí nhân viên	28,563,811,575	29,429,598,736
Khác	22,194,552,773	17,709,168,212
Tổng cộng	**208,412,094,077**	**164,568,099,865**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284,022,055,588	239,504,281,675
Chi phí nhân viên	159,089,112,662	136,573,930,050
Chi phí khấu hao	14,396,486,086	13,934,658,341
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,674,260,577	26,330,244,607
Chi phí khác	38,742,060,562	27,320,254,386
	533,923,975,475	**443,663,369,059**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2020.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021*
	VND	*VND*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25,311,485,614	24,367,157,893
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	13,709,486	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1,996,908,618	(80,031,486)
Tổng cộng	**27,322,103,718**	**24,287,126,407**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**133,000,343,180**	**118,306,782,025**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	26,600,068,636	23,661,356,405
Điều chỉnh thuế do :		
Chi phí không được khấu trừ	1,800,691,249	1,496,014,198
Thu nhập không chịu thuế TNDN	1,092,365,653	870,244,196
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	*13,709,486*	-
Chi phí thuế TNDN	**27,322,103,718**	**24,287,126,407**

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau :

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm*	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm*
Trợ cấp thôi việc phải trả	788,682,150	887,331,700	(98,649,550)	138,489,900
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	255,952,038	1,974,276,932	(1,718,324,894)	(56,845,118)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(65,826)	65,826	(1,613,296)
Chi phí phải trả	-	180,000,000	(180,000,000)	-
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	**1,044,634,188**	**3,041,542,806**	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			**(1,996,908,618)**	**80,031,486**

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

VND

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021*
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	40,282,964,540	67,987,099,900
DV thuê nhân công	27,033,950	
Trả lại hàng mua	-	45,160,000
Lợi nhuận được chia	2,656,947,701	2,286,401,244
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	369,088,540	313,285,217
Doanh thu từ cho vay	373,991,700	330,000,000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	241,023,200	248,254,970
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	97,391,694,480	55,464,000
Trả lại hàng mua	3,031,507,281	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	28,614,322	376,218,967
Doanh thu bán hàng	29,510,714	-
Chi phí thuê mặt bằng	83,618,580	-
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	20,755,852,500	37,838,372,000
Lợi nhuận được chia	268,559,563	1,512,759,535

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	12,200,000,000	10,000,000,000
Tổng cộng	**12,200,000,000**	**10,000,000,000**
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
DP TW 25 (Công ty con)	438,900,000	585,200,000
Tổng cộng	**438,900,000**	**585,200,000**
Phải trả người bán ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	7,749,715,256	13,902,251,010
DP TW 25 (Công ty con)	23,707,389,369	16,574,368,618
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	5,628,750,750	1,475,410,650
Tổng cộng	**37,085,855,375**	**31,952,030,278**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác:

	Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	**Cho kỳ kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021 VND**
Lương và các lợi ích khác	7,681,514,028	5,379,335,117

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND*
Trong vòng 1 năm	1,127,788,579	325,828,800
Từ 2 đến 5 năm	1,303,315,200	1,303,315,200
Trên 5 năm	6,272,204,400	6,190,747,200
Tổng cộng	**8,703,308,179**	**7,819,891,200**

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Đô la Mỹ ("USD")	*1,740*	*230,172*

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 27 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Tuyết Dung	Nguyễn Thế Đề	Phạm Thị Xuân Hương